

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	7

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

### Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 17 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

### Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------------

### Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.12.2018	31.12.2017
			VNĐ	VNĐ
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.148.610.360.001</b>	<b>2.939.184.938.924</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	75.835.597.431	549.777.216.585
111	Tiền		75.330.296.062	88.442.815.647
112	Các khoản tương đương tiền		505.301.369	461.334.400.938
120	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.459.722.000.000</b>	<b>930.615.143.091</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.459.722.000.000	930.615.143.091
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>674.994.436.239</b>	<b>799.556.214.859</b>
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	623.711.066.957	739.281.053.856
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		26.841.394.656	21.016.649.661
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.395.400.976	16.239.970.057
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	55.618.287.897	44.731.373.224
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(34.571.714.247)	(21.712.831.939)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>887.240.821.473</b>	<b>633.807.876.593</b>
141	Hàng tồn kho		888.055.147.705	636.264.032.772
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(814.326.232)	(2.456.156.179)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>50.817.504.858</b>	<b>25.428.487.796</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.452.229.007	9.715.813.993
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		32.191.908.956	7.972.889.195
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	15.173.366.895	7.739.784.608
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.058.328.035.945</b>	<b>1.148.295.051.933</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.560.000.000</b>	<b>3.509.997.935</b>
215	Phải thu cho vay dài hạn		1.330.000.000	3.449.997.935
216	Phải thu dài hạn khác		230.000.000	60.000.000
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>976.866.250.347</b>	<b>1.026.999.503.625</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12	741.346.538.710	785.209.377.724
222	Nguyên giá		1.348.953.766.869	1.377.975.628.774
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(607.607.228.159)	(592.766.251.050)
227	Tài sản cố định vô hình	13	235.519.711.637	241.790.125.901
228	Nguyên giá		269.077.826.514	269.846.865.042
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.558.114.877)	(28.056.739.141)
240	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>14.087.991.804</b>	<b>36.307.709.778</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	14.087.991.804	36.307.709.778
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	5	<b>25.219.928.995</b>	<b>14.537.718.549</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.042.620.558	3.129.548.349
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.730.861.763)	(16.500.000.000)
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>40.593.864.799</b>	<b>66.940.122.046</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	30.170.914.891	31.156.425.691
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	10.422.949.908	35.783.696.355
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.206.938.395.946</b>	<b>4.087.479.990.857</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ	Tại ngày 31.12.2017 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.062.171.766.521</b>	<b>1.328.385.577.037</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.001.957.126.946</b>	<b>1.264.936.829.442</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	145.750.476.107	262.986.735.355
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước		9.286.455.589	10.627.043.023
313	nước	11	13.641.750.175	23.613.683.701
314	Phải trả người lao động		180.019.655.715	170.969.066.081
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	40.963.255.281	50.418.119.261
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	18	9.030.131.533	9.479.895.138
319	khác	19	2.004.193.753	204.083.490.483
320	Vay ngắn hạn	20	557.901.327.419	469.800.000.000
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	43.359.881.374	62.958.796.400
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>60.214.639.575</b>	<b>63.448.747.595</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	39.753.692.402	38.386.466.419
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	20.460.947.173	25.062.281.176
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.144.766.629.425</b>	<b>2.759.094.413.820</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.144.766.629.425</b>	<b>2.759.094.413.820</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển	24	1.270.235.596.228	1.112.177.317.110
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	550.757.179.616	321.006.296.742
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.072.641.016	21.204.089.359
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		522.684.538.600	299.802.207.383
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	9.534.195.581	11.671.141.968
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.206.938.395.946</b>	<b>4.087.479.990.857</b>

*Trần Ngọc Hiền*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*Hồ Bửu Huân*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



*Lê Chánh Đạo*  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2019

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.408.850.514.451	1.567.725.883.266	4.427.208.856.031	4.569.014.010.206
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	190.749.085.467	215.059.422.247	539.431.684.721	506.260.545.711
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.218.101.428.984</b>	<b>1.352.666.461.019</b>	<b>3.887.777.171.310</b>	<b>4.062.753.464.495</b>
11	Giá vốn hàng bán	693.674.897.491	789.020.150.130	2.167.601.732.915	2.279.637.916.449
20	Lợi nhuận gộp	524.426.531.493	563.646.310.889	1.720.175.438.395	1.783.115.548.046
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27.657.542.782	22.065.511.392	107.785.026.956	88.779.692.278
22	Chi phí hoạt động tài chính	16.982.685.574	28.650.187.153	96.053.992.493	97.684.683.909
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>6.699.878.711</i>	<i>5.881.270.573</i>	<i>28.523.706.808</i>	<i>24.541.141.037</i>
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	(48.811.509)	(416.614.056)	(86.927.791)	(1.206.432.702)
25	Chi phí bán hàng	234.535.367.089	242.333.130.602	726.356.613.860	732.085.284.498
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	87.059.196.510	85.329.957.227	287.126.165.050	318.385.523.755
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>213.458.013.593</b>	<b>228.981.933.243</b>	<b>718.336.766.157</b>	<b>722.533.315.460</b>
31	Thu nhập khác	7.430.373.702	1.169.473.937	18.209.846.265	6.756.814.138
32	Chi phí khác	691.811.375	7.119.085.266	4.272.517.757	10.041.010.203
40	Lợi nhuận khác	6.738.562.327	(5.949.611.329)	13.937.328.508	(3.284.196.065)
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>220.196.575.920</b>	<b>223.032.321.914</b>	<b>732.274.094.665</b>	<b>719.249.119.395</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.576.583.476	72.631.723.181	55.319.797.206	77.572.213.560
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.497.223.284	5.788.757.043	25.360.746.447	(712.405.929)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>203.122.769.160</b>	<b>144.611.841.690</b>	<b>651.593.551.012</b>	<b>642.389.311.764</b>

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	203.122.769.160	144.611.841.690	651.593.551.012	642.389.311.764	
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24	203.547.037.430	145.352.496.014	653.533.966.511	642.407.977.142
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(424.268.270)	(740.654.324)	(1.940.415.499)	(18.665.378)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	35	1.385	990	4.449	4.378

*nghe*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

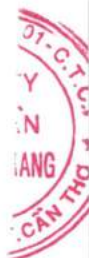
*huân*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



*Đạo*

Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2018	31.12.2017
		VND	VND
<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	732.274.094.665	719.249.119.395
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	88.607.459.577	92.010.389.406
03	Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	3.326.854.111	16.053.758.031
04	khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(256.709.543)	(464.083.555)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(111.551.817.456)	(86.457.407.316)
06	Chi phí lãi vay	28.523.706.808	24.541.141.037
07	Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	8.705.231.445
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>740.923.588.162</b>	<b>773.638.148.443</b>
09	Thay đổi các khoản phải thu	97.376.457.707	(126.642.627.881)
10	Thay đổi hàng tồn kho	(251.791.114.933)	98.293.050.507
11	Thay đổi các khoản phải trả	(113.769.913.759)	(46.446.885.927)
12	Thay đổi các chi phí trả trước	9.533.005.623	(11.597.356.933)
14	Tiền lãi vay đã trả	(28.505.436.659)	(24.677.425.925)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(76.742.927.770)	(95.788.362.968)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(86.232.427.352)	(106.470.431.383)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>290.791.231.019</b>	<b>460.308.107.933</b>
<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(40.845.253.595)	(63.484.311.476)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.906.521.326	20.184.454.559
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.795.800.810.202)	(1.523.238.571.667)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác	2.280.521.910.076	1.315.098.077.111
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(160.000.000)	(19.440.000.000)
26	Thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	9.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	85.825.118.708	69.676.354.237
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(460.552.513.687)</b>	<b>(192.203.997.236)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	2.851.557.133.423	2.516.213.007.337
34	Tiền trả nợ gốc vay	(2.763.455.806.004)	(2.401.178.435.800)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(392.238.213.000)	(436.556.226.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(304.136.885.581)</b>	<b>(321.521.654.463)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm</b>	<b>(473.898.168.249)</b>	<b>(53.417.543.766)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	549.777.216.585	603.188.961.343
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(43.450.905)	5.799.008
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm</b>	<b>75.835.597.431</b>	<b>549.777.216.585</b>

*Trần Ngọc Hiền*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*Hồ Bửu Huân*

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



*Lê Chánh Đạo*  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.054 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.205).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (*)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (**)	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	-	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (***) (trước đây là Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu)	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	-	99,6%

## 1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (****)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	-	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (****)	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	-	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

(\*) Vào ngày 3 tháng 10 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các công ty con thành chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- Phê duyệt giải thể các công ty con.

- Phê duyệt việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ để tiếp nhận chuyển giao toàn bộ hoạt động của công ty con sau khi giải thể.

- Thời gian chốt số liệu chuyển đổi là ngày 31 tháng 12 năm 2016. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, sẽ hoạt động theo mô hình chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T đã hoàn tất.

(\*\*) Vào ngày 14 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Du lịch DHG đã hoàn tất.

(\*\*\*) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Sông Hậu lên 100%. Vào ngày 10 tháng 05 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chuyển đổi Công ty Cổ phần Dược phẩm Sông Hậu thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu, đồng thời thông qua việc giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu đã hoàn tất.

(\*\*\*\*) Vào ngày 28 tháng 03 năm 2018, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG vào Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang. Theo Giấy phép điều chỉnh lần thứ 25 ngày 12 tháng 06 năm 2018, việc sáp nhập Công ty TNHH Một Thành Viên In Bao Bì DHG 1 và Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG vào Công ty đã được hoàn thành. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục giải thể 2 Công ty trên đã hoàn tất.

**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)****Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Hợp nhất tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2017: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.



## 4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Tiền mặt	27.969.606.758	20.721.551.877
Tiền gửi ngân hàng	47.360.689.304	67.721.263.770
Các khoản tương đương tiền (*)	505.301.369	461.334.400.938
	<u>75.835.597.431</u>	<u>549.777.216.585</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

## 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.459.722.000.000	1.459.722.000.000	930.615.143.091	930.615.143.091

## (b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	3.042.620.558	-	3.129.548.349	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	27.908.170.200	(5.730.861.763)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>30.950.790.758</u>	<u>(5.730.861.763)</u>	<u>31.037.718.549</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.042.620.558	3.129.548.349

## 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	3.129.548.349	4.335.981.051
Chia lỗ	(86.927.791)	(1.206.432.702)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.042.620.558</u>	<u>3.129.548.349</u>

(\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Becamex	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	<u>623.711.066.957</u>	<u>739.281.053.856</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018 Giá trị VNĐ	31.12.2017 Giá trị VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	-	243.590.918
Lãi tiền gửi phải thu	46.266.887.751	27.502.424.293
Phải thu người lao động	5.715.446.761	7.443.741.219
Phải thu khác	3.635.953.385	9.541.616.794
	<u>55.618.287.897</u>	<u>44.731.373.224</u>

## 8 NỢ XẤU

	31.12.2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	205.852.717.492	171.281.003.245	(34.571.714.247)

	31.12.2017		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	195.352.900.453	173.640.068.514	(21.712.831.939)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	21.712.831.939	13.492.082.101
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	12.865.960.026	8.220.749.838
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(7.077.718)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	34.571.714.247	21.712.831.939

## 9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	66.470.323.130	-	41.560.218.649	-
Nguyên vật liệu tồn kho	376.766.969.549	-	285.333.766.326	(1.320.277.628)
Chi phí SXKD dở dang	54.189.946.414	-	54.916.072.790	-
Thành phẩm tồn kho	342.288.673.875	(814.326.232)	209.547.370.635	(1.135.878.551)
Hàng hóa	48.339.234.737	-	44.906.604.372	-
	888.055.147.705	(814.326.232)	636.264.032.772	(2.456.156.179)

## 9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	2.456.156.179	1.696.412.765
Tăng dự phòng	-	759.743.414
Sử dụng dự phòng	(1.320.277.628)	-
Hoàn nhập dự phòng	(321.552.319)	-
Số dư cuối kỳ/năm	814.326.232	2.456.156.179

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	101.800.010	39.409.097
Chi phí khác	3.350.428.997	9.676.404.896
	3.452.229.007	9.715.813.993

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.367.868.894	10.713.316.530
Công cụ dụng cụ	11.828.145.326	12.535.021.407
Nâng cấp tài sản thuê	77.295.492	167.682.780
Chi phí khác	7.897.605.179	7.740.404.974
	30.170.914.891	31.156.425.691

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	31.156.425.691	22.760.003.178
Tăng	13.147.094.166	18.636.482.446
Phân bổ trong kỳ/năm	(14.147.024.752)	(10.240.059.933)
Phân loại lại ngắn hạn/dài hạn đầu kỳ	14.419.786	-
Số dư cuối kỳ/năm	30.170.914.891	31.156.425.691

## 11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

## Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số được hoàn trong kỳ/năm	Số giảm khác trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.076.408	-	(26.076.408)	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	3.713.591.537	3.713.591.537
Thuế xuất, nhập khẩu	1.536.214.509	(22.022.645.486)	-	-	21.412.827.454	926.396.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.686.546	(88.214.504)	(68.472.042)	-	10.517.696.562	10.517.696.562
Thuế thu nhập cá nhân	6.005.124.826	(5.608.366.368)	(427.955.364)	31.196.906	-	-
Thuế sử dụng đất	15.682.319	(5.697.508.164)	-	-	5.697.508.164	15.682.319
<b>Cộng</b>	<b>7.739.784.608</b>	<b>(33.416.734.522)</b>	<b>(522.503.814)</b>	<b>31.196.906</b>	<b>41.341.623.717</b>	<b>15.173.366.895</b>

## Các khoản phải trả

Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.034.687.525	106.670.999.571	-	-	(105.206.180.453)	13.499.506.643
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.461.540	44.955.284.419	-	-	(44.958.745.959)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.993.648.506	55.231.582.702	-	-	(66.225.231.208)	-
Thuế thu nhập cá nhân	581.886.130	33.442.397.837	-	-	(33.882.040.435)	142.243.532
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	58.278	-	-	(58.278)	-
Thuế khác	-	444.510.235	-	-	(444.510.235)	-
<b>Cộng</b>	<b>23.613.683.701</b>	<b>240.744.833.042</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(250.716.766.568)</b>	<b>13.641.750.175</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	521.977.060.519	607.883.977.430	175.520.721.573	72.593.869.252	1.377.975.628.774
Mua trong kỳ/năm	356.000.000	9.769.678.931	-	214.000.000	10.339.678.931
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 14)	5.739.819.927	25.096.931.348	6.406.807.089	541.879.833	37.785.438.197
Thanh lý	(2.499.207.818)	(1.377.709.041)	(10.987.505.872)	(61.999.090)	(14.926.421.821)
Phân loại lại	-	3.071.480.190	-	(3.071.480.190)	-
Xóa sổ	(1.015.321.601)	(52.990.134.556)	(8.168.520.165)	(46.580.890)	(62.220.557.212)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	524.558.351.027	591.454.224.302	162.771.502.625	70.169.688.915	1.348.953.766.869
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	156.131.798.226	270.643.388.060	108.205.741.276	57.785.323.488	592.766.251.050
Khấu hao trong kỳ/năm	29.598.607.285	45.261.724.801	11.641.158.641	4.189.107.170	90.690.597.897
Thanh lý	(1.436.868.475)	(1.377.709.041)	(10.774.460.427)	(40.025.633)	(13.629.063.576)
Phân loại lại	-	2.437.266.312	-	(2.437.266.312)	-
Xóa sổ	(1.015.321.601)	(52.990.134.556)	(8.168.520.165)	(46.580.890)	(62.220.557.212)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	183.278.215.435	263.974.535.576	100.903.919.325	59.450.557.823	607.607.228.159
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	365.845.262.293	337.240.589.370	67.314.980.297	14.808.545.764	785.209.377.724
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	341.280.135.592	327.479.688.726	61.867.583.300	10.719.131.092	741.346.538.710

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 206.527 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 180.764 triệu đồng Việt Nam).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	95.158.560.046	159.056.771.791	15.631.533.205	269.846.865.042
Mua trong kỳ/năm	-	-	30.466.800	30.466.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 14)	-	-	786.031.200	786.031.200
Thanh lý	-	(1.560.000.000)	-	(1.560.000.000)
Xóa sổ	-	(25.536.528)	-	(25.536.528)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	95.158.560.046	157.471.235.263	16.448.031.205	269.077.826.514
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	-	18.721.194.492	9.335.544.649	28.056.739.141
Khấu hao trong kỳ/năm	-	3.331.050.228	2.195.862.036	5.526.912.264
Xóa sổ	-	(25.536.528)	-	(25.536.528)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	22.026.708.192	11.531.406.685	33.558.114.877
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	95.158.560.046	140.335.577.299	6.295.988.556	241.790.125.901
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	95.158.560.046	135.444.527.071	4.916.624.520	235.519.711.637

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.007 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.861 triệu đồng Việt Nam)

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 1	-	16.658.486.842
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2	83.100.000	-
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	11.746.318.768	11.596.485.312
Xây dựng văn phòng chi nhánh	623.948.774	699.591.808
Mua máy móc thiết bị	-	7.353.145.816
Dự án chuyển giao công nghệ sản phẩm CTP	202.029.350	-
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	144.235.771	-
Bản quyền chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm	1.143.281.604	-
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì	145.077.537	-
	14.087.991.804	36.307.709.778

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VNĐ
Số dư đầu năm	36.307.709.778	17.160.871.337
Mua sắm	30.475.107.864	56.940.741.775
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(37.785.438.197)	(32.717.262.432)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(786.031.200)	(2.930.291.720)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.283.909.837)	(2.146.349.182)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(11.839.446.604)	-
Số dư cuối kỳ/năm	14.087.991.804	36.307.709.778



**15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	52.114.749.540	178.918.481.775
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>10.422.949.908</u>	<u>35.783.696.355</u>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37)	-	-	4.500.000	4.500.000
Bên thứ ba (*)	145.750.476.107	145.750.476.107	262.982.235.355	262.982.235.355
	<u>145.750.476.107</u>	<u>145.750.476.107</u>	<u>262.986.735.355</u>	<u>262.986.735.355</u>

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
ROQUETTE FRERES	15.258.076.053	5.988.853.245
DSM SINOCHEM PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	18.987.080.000	-
DSM SINOCHEM PHARMACEUTICALS SPAIN S.A	20.246.688.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	10.429.270.479
Chiết khấu thanh toán	6.553.611.056	8.261.692.934
Chi phí tiếp thị, chăm sóc khách hàng	94.419.309	6.660.719.815
Chi phí lãi vay phải trả	471.120.010	452.849.861
Chi phí phải trả khác	33.844.104.906	24.613.586.172
	<u>40.963.255.281</u>	<u>50.418.119.261</u>



## 18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	9.030.131.533	9.479.895.138

## 19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018 VND	31.12.2017 VND
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	638.977.697	800.645.116
Cổ tức phải trả	-	196.119.106.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.365.216.056	7.163.738.867
	<u>2.004.193.753</u>	<u>204.083.490.483</u>

## 20 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	557.901.327.419	557.901.327.419	469.800.000.000	469.800.000.000
	<u>557.901.327.419</u>	<u>557.901.327.419</u>	<u>469.800.000.000</u>	<u>469.800.000.000</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	469.800.000.000	2.851.557.133.423	(2.763.455.806.004)	557.901.327.419
	<u>469.800.000.000</u>	<u>2.851.557.133.423</u>	<u>(2.763.455.806.004)</u>	<u>557.901.327.419</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,23% đến 0,69% một tháng (năm 2017: từ 0,32% đến 0,42% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

**21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI (tiếp theo)**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	34.770.345.726	20.285.705.306	7.902.745.368	62.958.796.400
Trích quỹ trong kỳ/năm	63.169.294.111	-	6.472.934.796	69.642.228.907
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(338.721.111)	338.721.111	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(3.008.716.581)	-	(3.008.716.581)
Sử dụng quỹ	(79.840.399.626)	-	(6.392.027.726)	(86.232.427.352)
Số dư cuối kỳ/năm	17.760.519.100	17.615.709.836	7.983.652.438	43.359.881.374

**22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	11.564.358.036	26.822.108.383	38.386.466.419
Trích/Hoàn trích quỹ trong kỳ/năm	3.970.878.725	(1.091.938.738)	2.878.939.987
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.511.714.004)	(1.511.714.004)
Số dư cuối kỳ/năm	15.535.236.761	24.218.455.641	39.753.692.402

**23 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ
Số dư đầu năm	25.062.281.176
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(4.601.334.003)
Số dư cuối kỳ/năm	20.460.947.173

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.220.561.708.767	736.638.702.184	2.835.622.658.951
Cổ phiếu thường tỷ lệ 2:1	435.817.410.000	-	-	(435.817.410.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	642.407.977.142	642.407.977.142
Thay đổi lợi ích do giao dịch với cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	16.996.367.562	(15.324.900.367)	1.671.467.195
Cổ tức	-	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2017 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2017 tỷ lệ 15%	-	-	-	-	(196.119.106.500)	(196.119.106.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	310.436.650.781	(310.436.650.781)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(85.678.223.316)	(85.678.223.316)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(14.660.275.620)	(14.660.275.620)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>-</b>	<b>1.112.177.317.110</b>	<b>321.006.296.742</b>	<b>2.747.423.271.852</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	653.533.966.511	653.533.966.511
Thay đổi lợi ích do giao dịch với cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	139.887.799	(103.356.911)	36.530.888
Cổ tức đợt 3/2017 tỷ lệ 5%	-	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 tỷ lệ 10%	-	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(63.169.294.111)	(63.169.294.111)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(6.472.934.796)	(6.472.934.796)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>-</b>	<b>1.270.235.596.228</b>	<b>550.757.179.616</b>	<b>3.135.232.433.844</b>



## 24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## Vốn điều lệ

	31.12.2018		31.12.2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	130.746.071	1.307.460.710.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ/năm	-	-	43.581.741	435.817.410.000
Số dư cuối kỳ/năm	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

## Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 30%, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng, trong năm 2017 đã tạm ứng chi bằng tiền mặt đợt 1 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng số tiền là 130.746.071.000 đồng. Ngày 25 tháng 1 năm 2018 và ngày 9 tháng 5 năm 2018 Công ty đã chi trả 2 đợt cổ tức còn lại với số tiền tương ứng 196.119.106.500 đồng và 65.373.035.500 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 011/2018/NQ-HĐQT thông qua ngày 14 tháng 07 năm 2018 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 1/2018 với tỷ lệ 10% mệnh giá tương ứng với số tiền là 130.746.071.000 đồng, chi trả vào ngày 31 tháng 08 năm 2018.

## 25 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu năm	11.671.141.968	34.160.248.863
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	(1.940.415.499)	(18.665.378)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(447.775.389)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	(176.198.933)
Cổ tức	-	(735.000.000)
Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư	(196.530.888)	(21.111.467.195)
Số dư cuối kỳ/năm	9.534.195.581	11.671.141.968

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	239.703	651.982
Euro (EUR)	34.833	5.646
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	1.156.048.909.411	1.161.483.179.902	3.703.478.019.631	3.533.519.681.783
Doanh thu bán hàng hóa	251.091.379.436	387.965.649.492	704.779.329.679	977.679.844.675
Doanh thu khác	1.710.225.604	18.277.053.872	18.951.506.721	57.814.483.748
	<u>1.408.850.514.451</u>	<u>1.567.725.883.266</u>	<u>4.427.208.856.031</u>	<u>4.569.014.010.206</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	188.378.448.929	211.442.786.837	532.732.767.227	493.892.478.558
Hàng bán bị trả lại	2.370.636.538	3.616.635.410	6.698.917.494	12.368.067.153
	<u>190.749.085.467</u>	<u>215.059.422.247</u>	<u>539.431.684.721</u>	<u>506.260.545.711</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>1.218.101.428.984</u>	<u>1.352.666.461.019</u>	<u>3.887.777.171.310</u>	<u>4.062.753.464.495</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	966.518.251.899	960.988.882.174	3.176.836.588.349	3.053.877.958.826
Doanh thu bán hàng hóa	249.872.951.481	373.400.524.973	691.989.076.240	951.061.021.921
Doanh thu khác	1.710.225.604	18.277.053.872	18.951.506.721	57.814.483.748

**28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	444.561.547.239	430.086.282.135	1.501.139.237.267	1.365.666.336.398
Giá vốn hàng hóa	247.105.750.035	356.660.462.027	663.209.443.293	900.526.104.705
Giá vốn khác	1.382.162.035	1.469.943.508	3.574.604.674	12.685.731.932
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	625.438.182	803.462.460	(321.552.319)	759.743.414
	<u>693.674.897.491</u>	<u>789.020.150.130</u>	<u>2.167.601.732.915</u>	<u>2.279.637.916.449</u>

## 29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	26.293.142.474	21.358.392.688	104.266.241.086	81.400.481.744
Thu nhập từ cổ tức	119.328.000	-	323.341.080	189.730.364
Lãi thanh lý công ty con	-	-	-	3.992.308.108
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.245.072.308	707.118.704	3.195.444.790	3.197.172.062
	<u>27.657.542.782</u>	<u>22.065.511.392</u>	<u>107.785.026.956</u>	<u>88.779.692.278</u>

## 30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	6.699.878.711	5.881.270.573	28.523.706.808	24.541.141.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.239.242.110	720.831.329	7.251.272.759	4.273.238.405
Chiết khấu thanh toán	19.812.694.336	22.048.076.597	70.935.042.222	68.749.374.613
Chi phí dự phòng tài chính	(10.769.138.237)	-	(10.769.138.237)	-
Chi phí tài chính khác	8.654	8.654	113.108.941	120.929.854
	<u>16.982.685.574</u>	<u>28.650.187.153</u>	<u>96.053.992.493</u>	<u>97.684.683.909</u>

## 31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

## Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	118.614.311.750	105.800.587.628	377.052.818.758	355.449.954.624
Chi phí quảng cáo	44.926.886.536	59.450.321.279	131.526.936.415	152.591.701.912

## Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	65.580.440.008	64.025.811.940	204.097.428.347	244.848.095.072

## 32 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

## Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.804.911.504	206.846.671	6.980.017.626	2.081.319.802
Thu chuyển nhượng công nghệ sản xuất sản phẩm	1.295.959.553	-	1.295.959.553	-
Thu nhập khác	3.329.502.645	962.627.266	9.933.869.086	4.675.494.336
	<u>7.430.373.702</u>	<u>1.169.473.937</u>	<u>18.209.846.265</u>	<u>6.756.814.138</u>

## Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt thuế	-	6.310.525.691	-	6.310.525.691
Chi phí khấu hao	174.456.165	118.131.981	658.525.395	586.216.429
Chi phí khác	517.355.210	690.427.594	3.613.992.362	3.144.268.083
	<u>691.811.375</u>	<u>7.119.085.266</u>	<u>4.272.517.757</u>	<u>10.041.010.203</u>

## 33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.982.456.539.566	1.909.463.543.610
Chi phí nhân công	852.365.897.180	855.075.780.980
Chi phí khấu hao	87.857.894.079	91.343.474.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.850.500.535	189.577.870.958
Chi phí khác	268.524.705.325	277.583.371.236
	<u>3.381.055.536.685</u>	<u>3.323.044.040.883</u>

## 34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	220.196.575.920	223.032.321.914	732.274.094.665	719.249.119.395
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	44.039.315.184	44.606.464.383	146.454.818.933	143.849.823.879
Điều chỉnh:				
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	1.282.980.572	8.150.892.972	1.963.704.738	23.253.915.098
Ảnh hưởng các khoản không được khấu trừ	421.511.781	2.620.850.952	3.561.859.531	5.822.805.466
Dự phòng (thừa)/thiếu các năm trước	8.316.962	13.394.157	20.203.562	206.090.674
Ảnh hưởng thuế tăng thêm do ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	16.143.927.532	69.242.493.761	16.143.927.532	69.242.493.761
Thu nhập không chịu thuế	(23.865.600)	(22.685.865)	(64.688.566)	(60.631.938)
Ưu đãi thuế	(45.360.415.095)	(46.673.437.290)	(100.886.395.710)	(164.038.711.079)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	1.572.201.495	1.385.144.031	1.175.081.582	715.425.588
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(1.010.166.071)	(902.636.877)	12.312.032.051	(2.131.403.818)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.073.806.760	78.420.480.224	80.680.543.653	76.859.807.631

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	15.576.583.476	72.631.723.181	55.319.797.206	77.572.213.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	1.497.223.284	5.788.757.043	25.360.746.447	(712.405.929)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.073.806.760	78.420.480.224	80.680.543.653	76.859.807.631



**Thuế suất áp dụng**

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

*Công ty*

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014, và 22% cho những năm tiếp theo. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Theo đó, Công ty chịu mức thuế TNDN là 20% cho năm 2018.

*Các công ty con*

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")*

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

*Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG")*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000005 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

**35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	203.547.037.430	145.352.496.014	653.533.966.511	642.407.977.142
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(22.411.003.211)	(15.849.702.962)	(71.909.696.119)	(70.050.228.907)
	<u>181.136.034.219</u>	<u>129.502.793.052</u>	<u>581.624.270.392</u>	<u>572.357.748.235</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.385	990	4.449	4.378

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2018 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2018 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.422.028.378	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	110.234.387.865	115.731.722.192
	<u>137.344.529.755</u>	<u>142.841.864.082</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	6.412.563.066	18.727.173.322
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	<u>4.763.046.095</u>	<u>10.326.337.676</u>
	<u>11.175.609.161</u>	<u>29.053.510.998</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018	31.12.2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	<u>650.406.800</u>	<u>2.443.371.600</u>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	<u>169.878.711.000</u>	<u>188.754.124.500</u>
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các thu nhập khác	<u>21.158.862.663</u>	<u>17.749.263.439</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo - công ty liên kết	-	4.500.000

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	227.560.620.226	410.775.149.717
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	37.785.438.197	32.717.262.432
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	786.031.200	2.930.291.720
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	2.283.909.837	2.146.349.182
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	46.266.887.751	27.502.424.293
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển	-	435.817.410.000

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	2.851.557.133.423	2.516.213.007.337

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2018 VNĐ	31.12.2017 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	2.763.455.806.004	2.401.178.435.800



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Hoàn  
Kế toán trưởng



  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2019